TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Bản án số: 41/2019/DS-PT
Ngày 26 tháng 4 năm 2019
V/v: "Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất", "Đòi bồi thường thiệt hại tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

Ông Đặng Văn Sử

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu: bà Nguyễn Thị Nguyệt Minh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2019/TLPT-DS ngày 16-01-2019 về việc "Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất" và "Đòi bồi thường thiệt hại tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 60/2018/DS-ST ngày 21-11-2018 của Tòa án nhân dân thành phố L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2019/QĐPT-DS ngày 11-3-2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn A, sinh năm 1946;

Địa chỉ: số 24 đường H, phường N, thành phố L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Q, sinh năm 1962; địa chỉ: 145 R, phường V, thành phố L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1 Ông Đặng Viết B, sinh năm 1952. (có mặt).

2.2 Ông Nguyễn Tấn N, sinh năm 1973. (có mặt).

2.3 Ông Lê C, sinh năm 1960. (vắng mặt).

2.4 Ông Bùi M, sinh năm 1960. (có mặt).

2.5 Ông Nguyễn K, sinh năm 1959. (vắng mặt).

Địa chỉ: tổ 7, khu phố 3, phường N, thành phố L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1952. (vắng mặt).

3.2 Bà Trần Thị H, sinh năm 1977. (vắng mặt).

3.3 Bà Lê Thị I, sinh năm 1960. (có mặt).

3.4 Bà Phạm Thị E, sinh năm 1960. (vắng mặt).

3.5 Bà Nguyễn Thị F, sinh năm 1959. (vắng mặt).

Địa chỉ: tổ 7, khu phố 3, phường N, thành phố L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

4. Người kháng cáo: bị đơn ông Đặng Viết B, ông Nguyễn Tấn N, ông Lê Văn C và bà Lê Thị I, ông Bùi Đức M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31-3-2015 và lời khai tại tòa, nguyên đơn ông Phạm Văn A trình bày:

Ông A được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp 800m^2 đất để xây dựng nhà ở vào ngày 14-3-1988. Tại thời điểm cấp đất do có một số hộ đang ở trên đất nên nhà nước chưa giao đất cho ông. Ông phải đi khiếu nại yêu cầu thực hiện quyết định. Năm 2005, việc giải quyết tranh chấp đất đã kết thúc bằng các quyết định giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Ngày 07-11-2007, các ngành của Ủy ban nhân dân thị xã L phối hợp với Ủy ban nhân dân phường N tổ chức giao mốc đất cho ông. Năm 2012, ông A được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi được giao mốc đất, do đất bị vây bọc, không có đường vào và gặp trở ngại do sự không hợp tác của các hộ nên ông A không thể rào bảo vệ đất của mình. Ngày 09-7-2015, ông A đã báo cho các gia đình ông Đặng Viết B, ông Nguyễn Tấn N, ông Lê Văn C, ông Bùi Đức M, ông Nguyễn K để vào rào đất. Tuy nhiên gặp phải sự bất hợp tác của ông M nên không rào đất được. Ông tiếp tục yêu cầu được trả lại đất và Ủy ban nhân dân phường hòa giải không thành, vì vậy ông khởi kiện đến Tòa. Qua công tác đo đạc, đã làm rõ diện tích lấn chiếm như sau: ông Đặng Viết B lấn chiếm 12,1m^2, ông Nguyễn Tấn N lấn chiếm 10,8m^2; ông Lê Văn C lấn chiếm 10,1m^2; ông Bùi Đức M lấn chiếm 26,3m^2; ông Nguyễn K lấn chiếm 7,3m^2. Ông khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc những người lấn chiếm trả lại đất cho ông. Đối với vật kiến trúc các bị đơn đã xây dựng trái phép trên đất của ông sau khi đã giao mốc cho nên ông không bồi thường giá trị.

Bị đơn ông Đặng Viết B trình bày: Năm 1978, ông B được xí nghiệp chế biến gỗ 1/5 cấp cho một căn nhà để ở. Thấy đất phía sau còn trống nên ông có khai phá để làm bếp và nhà vệ sinh. Năm 2002, ông mới được biết nhà nước đã giao đất cho ông A. Khi ông A khiếu nại đòi đất, các cấp chính quyền đã giải quyết tranh chấp cho hai bên. Gia đình ông cũng đồng ý trả đất lại cho ông A. Tuy nhiên chưa thống nhất được thời gian dỡ nhà và xây lại hàng rào. Ông A khởi kiện ra Tòa, ông B đồng ý tháo dỡ công trình phụ trả lại đất, đề nghị ông A

tiến hành rào đất và chừa lại từ ranh hàng rào về đất của ông A 1,5m để làm lối thoát hiểm.

-Bị đơn ông Nguyễn Tấn N trình bày: Năm 2010, ông N mua nhà về ở đã được chủ cũ chỉ ranh đất. Ngoài ranh đất ông thấy hiện trạng sử dụng đã có hàng rào tạm bợ dễ đổ cách ranh khoảng 3m. Năm 2015, ông có làm cổng trên nền tường rào thì ông A có nói là đất của ông A. Ông đồng ý và trả lời khi nào ông A cần thì sẽ tháo dỡ trả. Tuy nhiên ông A khởi kiện ông, ông thấy rất bức xúc khi là bị đơn trong vụ án. Qua hòa giải, ông A chấp nhận để lại 0,5m từ ranh giới đất để các hộ gia đình có nhà ở làm nơi thoát nước mưa, đề nghị ông A thực hiện lời hứa này thì ông sẽ giao trả đất cho ông A.

-Bị đơn ông Bùi Đức M trình bày: Ông M và các hộ giáp ranh đã thống nhất giao trả đất cho ông A từ năm 2006, đã ký giáp ranh cho ông A để ông A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại biên bản thỏa thuận ngày 14-11-2006, ông A đồng ý khi nhận đất sẽ rào lại hàng rào bảo vệ đất cho các hộ có tranh chấp với ông A. Tuy nhiên ông A không thực hiện nhận đất và xây hàng rào mà cứ để dây dưa. Ngày 09-7-2015, ông A tự ý đem người đến đập hàng rào không báo trước với ông M. Hậu quả làm sập hàng rào, làm khoảng 100 con gà của nhà ông M chạy ra ngoài, vừa chết vừa mất, gây thiệt hại cho ông M. Ông đã báo với công an phường N lập biên bản.

Nay ông đồng ý giao trả đất theo yêu cầu của ông A theo sơ đồ vị trí thửa đất ngày 16-5-2018 (đo đạc ngày 22-9-2016). Tuy nhiên ông có yêu cầu ông A phải xây hàng rào theo ranh giới đất, bên cạnh đó phải chừa cho các hộ tiếp giáp 1,5m tiếp theo hàng rào để làm lối thoát hiểm và làm mương thoát nước. Yêu cầu ông A phải bồi thường lại cho ông M công trình đã xây dựng trên đất, phải bồi thường thiệt hại làm mất gà của ông với số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

-Bị đơn, ông Lê Văn C có mặt nhưng vì lý do sức khỏe không trình bày được ý kiến.

-Người có quyền và nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị I trình bày:

Bà I là vợ của ông Lê Văn C, ông A tranh chấp đất với gia đình bà đã lâu, khi nhà nước giải quyết xong, ông A không thực hiện rào giữ đất. Nay ông A khởi kiện, gia đình bà đồng ý giao trả đất cho ông A theo đúng giấy tờ đất mà ông A được cấp với điều kiện ông A phải chừa lại từ ranh đất 1,5m chiều rộng để làm đường thoát hiểm.

Ông Nguyễn K, bà Nguyễn Thị L, bà Trần Thị N, Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị F vắng mặt, không có lời khai.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 60/2018/DS-ST ngày 21-11-2018 của Tòa án nhân dân thành phố L: Căn cứ Áp dụng Điều 166 của Bộ luật dân sự, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn A về việc "Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất" đối với các ông Đặng Viết B, Nguyễn Tấn N, Lê Văn C, Bùi Đức M, Nguyễn K.

Buộc ông Đặng Viết B tháo dỡ vật kiến trúc giao trả lại cho ông Phạm Văn A 12,1m^2 đất thuộc thửa số 19 tờ bản đồ 43 phường N, thành phố L.

Buộc ông Nguyễn Tấn N tháo dỡ vật kiến trúc giao trả lại cho ông Phạm Văn A 10,8m^2 đất thuộc thửa số 19 tờ bản đồ 43 phường N, thành phố L.

Buộc ông Lê Văn C tháo dỡ vật kiến trúc giao trả lại cho ông Phạm Văn A 10,1m^2 đất thuộc thửa số 19 tờ bản đồ 43 phường N, thành phố L.

Buộc ông Bùi Đức M tháo dỡ vật kiến trúc giao trả lại cho ông Phạm Văn A 26,3m^2 đất thuộc thửa số 19 tờ bản đồ 43 phường N, thành phố L.

Buộc ông Nguyễn K tháo dỡ vật kiến trúc giao trả lại cho ông Phạm Văn A 7,3m^2 đất thuộc thửa số 19 tờ bản đồ 43 phường N, thành phố L.

Vị trí giao trả theo sơ đồ vị trí đất do Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cung cấp ngày 16-5-2018.

Ông Phạm Văn A có nghĩa vụ xây tường rào bằng gạch cao 2m (hai mét) tại mốc ranh giới sử dụng đất của ông A tiếp giáp với quyền sử dụng đất của ông B, ông N, ông C, ông M, ông K.

Ông A thanh toán cho ông B 4.729.000 (bốn triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn) đồng, thanh toán cho ông C là 3.952.000 (ba triệu chín trăm năm mươi hai ngàn) đồng, thanh toán cho ông M là 3.212.000 (ba triệu hai trăm mười hai ngàn) đồng, thanh toán cho ông K là 731.000 (bảy trăm ba mươi mốt ngàn) đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức M về việc "đòi bồi thường thiệt hại tài sản" đối với ông Phạm Văn A.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo vẽ định giá, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04-12-2018 bị đơn ông Đặng Viết B và ông Nguyễn Tấn N có đơn kháng cáo: yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông A chừa lại 0,5m từ ranh giới đất của ông A để làm đường thoát nước mưa; Khi ông A thi hành án nếu có ảnh hưởng đến nhà ông B thì phải xây dựng lại hiện trạng ban đầu; Ông N yêu cầu ông A phải chịu lệ phí đo đạc, định giá tài sản.

Ngày 05-12-2018 bị đơn ông Bùi Đức M và ông Lê Văn C, bà Lê Thị I có đơn kháng cáo: yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông A chừa lại 1,5m từ ranh giới đất của ông A để làm đường thoát nước mưa; Khi ông A thi hành án thì phải xây dựng lại hiện trạng Kòng, nhà bếp, nhà tắm của ông C, bà Tuyết như ban đầu; Ông M yêu cầu ông A phải bồi thường vật kiến trúc, hoa màu khi di dời tháo dở tài sản; bồi thường thiệt hại thất thoát tài sản, an ninh trật tự do ông A đập phá hàng rào khoảng 30.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của các bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm số 60/2018/DS-ST ngày 21-11-2018 của Tòa án nhân dân thành phố L theo trình tự phúc thẩm.

[2] Sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ, sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng tới việc xét xử vụ án.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Phạm Văn A khởi kiện yêu cầu các ông Đặng Viết B, Nguyễn Tấn N, Lê Văn C, Bùi Đức M, Nguyễn K trả lại diện tích đất tọa lạc tại thành phố L, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; đồng thời ông M có đơn phản tố yêu cầu ông A bồi thường thiệt hại tài sản 30.000.000đ. Căn cứ khoản 6 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố L giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[4] Xét nội dung đơn kháng cáo của của các bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử: sửa án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng từ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng:

Ông Phạm Văn A được nhà nước giao đất để cất nhà ở từ năm 1988, tuy nhiên khi giao đất thì có một số người ở xung quanh trong đó có các bị đơn đang sử dụng nên không bàn giao được. Ông A đã khiếu nại cho đến năm 2007 mới được tổ chức thực hiện các quyết định giải quyết tranh chấp đất; Ông A được Ủy ban nhân dân thị xã L (nay là thành phố L) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B ngày 07-5-2012 với diện tích 425,1m^2 thuộc thửa số 19 tờ bản đồ 43 phường N, thành phố L. Ngày 09-7-2015, ông A vào đập tường rào của ông M để tiến hành rào đất thì xảy ra tranh chấp với các bị đơn, ông A xác định được các bị đơn chiếm dụng đất của ông nên ông đòi các bị đơn phải giao trả lại đất đang bao chiếm thuộc quyền sử dụng của ông.

Ông A đòi các bị đơn trả lại cho ông quyền sử dụng đất cụ thể như: ông B trả 12,1m^2, ông N trả 10,8m^2; ông C trả 10,1m^2; ông M trả 26,3m^2; ông Nguyễn K trả 7,3m^2. Căn cứ theo sơ đồ vị trí đất tỷ lệ 1/500 ngày 16-5-2018 do Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lập thì diện tích ông A đòi lại đều thuộc thửa số 19 tờ bản đồ 43 phường N , thành phố L đã được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A, các bị đơn đều xác định là đất của ông A và đồng ý trả lại cho ông A; Tòa án cấp sơ thẩm buộc các bị đơn trả lại cho ông A diện tích đất mà ông A yêu cầu là có căn cứ.

Đối với kháng cáo của ông B, ông N yêu cầu ông A chừa lại 0,5m, còn ông M và ông C yêu cầu chừa lại 1,5m từ ranh giới đất của ông A để làm đường thoát nước mưa và lối thoát hiểm; Xét thấy tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 1440/QĐ-UBND ngày 15-11-2001 UBND thị xã L đã buộc các hộ ông Nguyễn K, Bùi Đức M, Lê Văn C giao trả lại đất cho ông A; ngày 15-01-2002 Ủy ban thị xã L ban hành quyết định cưỡng chế số 79/QĐ-UB đối với những người trên, các bị đơn tiếp tục khiếu nại quyết định cưỡng chế; ngày 24-9-2002 UBND thị xã L ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2840/QĐ-UBND đã điều chỉnh thêm phần diện tích đất sử dụng cho các hộ như ông B, ông Hùng (đã chuyển nhượng cho bà S, bà S chuyển nhượng cho ông N), ông C, ông M, ông K chiều dài 3m về thửa đất số 19 của ông A để các hộ lắp đặt hệ thống thoát nước thải và các hộ phải tự bảo quản vật kiến trúc trên đất sau khi thực hiện quyết định, ông A không phải bồi thường phần hoa màu; các hộ tiếp tục khiếu nại đến ngày 27-7-2005 UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ban hành lần lượt các Quyết định số 2625,2626,2627,2628,2630/QĐ-UBND không chấp nhận đơn khiếu nại của ông B, ông X, ông C, ông M, ông K, giữ nguyên quyết định số 2840/QĐ-UBND của UBND thị xã L. Như vậy quyết định số 2840/QĐ-UBND của UBND thị xã L đã có hiệu lực pháp luật, các bị đơn đã được Ủy ban nhân dân thị xã L giải quyết giao thêm 3m chiều dài sau đất của các bị đơn, thuộc phần đất của ông A để các bị đơn làm đường thoát nước. Như vậy các bị đơn đều xác nhận mốc giới đất và ký ranh cho ông A; ông A không có trách nhiệm nghĩa vụ phải mở lối thoát nước mưa và thoát hiểm cho các bị đơn, do đó các bị đơn kháng cáo buộc ông A chừa lại phần đất thoát nước mưa và thoát hiểm là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của các bị đơn là có căn cứ.

Đối với kháng cáo của ông N yêu cầu ông A phải chịu lệ phí đo đạc, định giá tài sản; theo quy định tại Điều 147, 165 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội thì bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, chi phí định giá đo vẽ trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Như vậy yêu cầu của ông A được chấp nhận thì ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí định giá đo vẽ. Ông N kháng cáo không có căn cứ.

Đối với kháng cáo của ông B yêu cầu khi ông A thi hành án nếu có ảnh hưởng đến nhà ông B thì phải xây dựng lại hiện trạng ban đầu; Việc thi hành án

sau này có ảnh hưởng hay không là vụ việc khác không liên quan đến vụ án này nên yêu cầu của ông B là không có căn cứ.

Đối với kháng cáo của ông C, bà I yêu cầu khi ông A thi hành án thì phải xây dựng lại hiện trạng tường, nhà bếp, nhà tắm của ông bà như ban đầu; Tại quyết định số 2840/QĐ-UBND đã điều chỉnh thêm phần sử dụng cho các bị đơn chiều rộng 3m về thửa đất số 19 của ông A để các hộ lắp đặt hệ thống thoát nước thải và các hộ phải tự bảo quản vật kiến trúc trên đất sau khi thực hiện quyết định cưỡng chế, ông A không phải bồi thường phần hoa màu; ông C bà I xây dựng vật kiến trúc trái phép trên đất của ông A nên ông A không có nghĩa vụ phải xây dựng lại hiện trạng tường, nhà bếp, nhà tắm như ban đầu cho ông C, bà I; do đó ông C bà I kháng cáo không có căn cứ.

Đối với những vật kiến trúc của các bị đơn xây dựng trái phép trên đất của ông A, lẽ ra buộc các bị đơn tự tháo dở không phải bồi thường, bởi lẽ ngày 15-01-2002 UBND thị xã L đã ban hành quyết định số 79/QĐ-UB cưỡng chế đối với các bị đơn, việc xây dựng trái phép của các bị đơn thì nguyên đơn không có trách nhiệm phải bồi thường; Tuy nhiên bản án sơ thẩm đã buộc ông A bồi thường giá trị bằng tiền cho các bị đơn, ông A không kháng cáo nên không xem xét, giữ nguyên phần này.

Án sơ thẩm buộc ông A có nghĩa vụ xây tường rào bằng gạch cao 02m tại mốc ranh giới sử dụng đất của ông A tiếp giáp với quyền sử dụng đất của ông B, ông N, ông C, ông M, ông K là chưa có căn cứ, việc ông A xây tường rào hay không hoặc như thế nào thuộc về quyền của ông A và cơ quan hành chính có thẩm quyền; Tòa án cấp sơ thẩm tuyên như trên đã vượt quá thẩm quyền nên không cần thiết tuyên phần này, do đó sửa phần này của án sơ thẩm.

Đối với kháng cáo của ông M yêu cầu ông A bồi thường thiệt hại 30.000.000đ do ông A phá tường rào nhà ông vào ngày 09-7-2015 làm mất và bị chết 100 con gà. Đĩa DVD do ông M cung cấp được sao chép từ thoại di động của ông M vào ngày 09-7-2015, trong đoạn video ghi hình bức tường bị đập và ghi lại lời nói của ông M, không thể hiện hình ảnh về việc gà bị chết, bị thiệt hại, ngoài ra ông M không có chứng cứ nào khác để chứng minh thiệt hại; Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M là có căn cứ.

Án phí dân sự sơ thẩm: yêu cầu đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu, tuy nhiên ông B, ông K thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn; các ông còn lại như ông N, ông C, ông M mỗi người phải chịu 200.000đ; yêu cầu phản tố của ông M không được chấp nhận phải chịu án phí có giá ngạch là 1.500.000đ.

Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: ông B, ông N, ông C, ông M, ông K mỗi người phải chịu và hoàn trả cho ông A 1.525.000đ (một triệu, năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

[5] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Từ những nhận định trên không chấp nhận kháng cáo của ông B, ông N, ông C, ông M; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận ông N, ông C, ông M phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng); ông B được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông Đặng Viết B, ông Nguyễn Tấn N, ông Lê Văn C và bà Lê Thị I, ông Bùi Đức M;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 60/2018/DS-ST ngày 21-11-2018 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 256 Bộ luật dân sự 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án; Tuyên xử:

1.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn A đối với các ông Đặng Viết B, ông Nguyễn Tấn N, ông Lê Văn C, ông Bùi Đức M, ông Nguyễn K, về việc "Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất".

Buộc ông Đặng Viết B tháo dỡ vật kiến trúc giao trả lại cho ông Phạm Văn A 12,1m^2 đất thuộc thửa số 19 tờ bản đồ 43 phường N, thành phố L.

Buộc ông Nguyễn Tấn N tháo dỡ vật kiến trúc giao trả lại cho ông Phạm Văn A 10,8m^2 đất thuộc thửa số 19 tờ bản đồ 43 phường N, thành phố L.

Buộc ông Lê Văn C tháo dỡ vật kiến trúc giao trả lại cho ông Phạm Văn A 10,1m^2 đất thuộc thửa số 19 tờ bản đồ 43 phường N, thành phố L.

Buộc ông Bùi Đức M tháo dỡ vật kiến trúc giao trả lại cho ông Phạm Văn A 26,3m^2 đất thuộc thửa số 19 tờ bản đồ 43 phường N, thành phố L.

Buộc ông Nguyễn K tháo dỡ vật kiến trúc giao trả lại cho ông Phạm Văn A 7,3m^2 đất thuộc thửa số 19 tờ bản đồ 43 phường N, thành phố L.

Vị trí giao trả theo sơ đồ vị trí đất do Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu lập ngày 16-5-2018.

Ông A thanh toán cho ông B 4.729.000đ (bốn triệu, bảy trăm hai mươi chín ngàn đồng), thanh toán cho ông C 3.952.000đ (ba triệu, chín trăm năm mươi hai ngàn đồng), thanh toán cho ông M 3.212.000đ (ba triệu, hai trăm mười hai ngàn đồng), thanh toán cho ông K 731.000đ (bảy trăm ba mươi mốt ngàn đồng).

1.2 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức M về việc "đòi bồi thường thiệt hại tài sản" đối với ông Phạm Văn A.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự Kơng ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Đặng Viết B, ông Nguyễn Tấn N, ông Lê Văn C, ông Bùi Đức M, ông Nguyễn K mỗi người hoàn trả lại cho ông Phạm Văn A 1.525.000đ (một triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí cho ông Đặng Viết B và ông Nguyễn K.

- Ông Nguyễn Tấn N, ông Lê Văn C, mỗi người phải nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng).

- Ông Bùi Đức M phải nộp 1.700.000đ (một triệu, bảy trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền 750.000đ (bảy trăm năm mươi ngàn đồng) ông M đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0004879 ngày 06-9-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, ông M còn phải nộp 950.000đ (chín trăm năm mươi ngàn đồng).

- Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí 1.410.750đ (một triệu, bốn trăm mười ngàn, bảy trăm năm mươi đồng) cho ông Phạm Văn A theo các biên lai số 08477, 08478, 08479, 08480, 08481 cùng ngày 03-3-2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: miễn cho ông Đặng Viết B, hoàn trả cho ông B 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí đã nộp số TU/2017/0005589 ngày 04-12-2018; còn các ông Nguyễn Tấn N, ông Lê Văn C và bà Lê Thị I, ông Bùi Đức M mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng); nhưng được khấu trừ vào các biên lai thu tạm ứng án phí đã nộp số TU/2017/0005590 ngày 04-12-2018, số TU/2017/0005599 ngày 05-12-2018 và số TU/2017/0009654 ngày 06-12-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; ông Nguyễn Tấn N, ông Lê Văn C và bà Lê Thị I, ông Bùi Đức M đã nộp xong.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 26-4-2019).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP L;
- VKSND TP L;
- Chi cục THADS TP L;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

Nguyễn Thành Hiếu